

Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN Ý YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN XÁ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp																																																																																																																																									
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5																																																																																																																																					
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ 6 tuổi, giấy khai sinh hợp lệ.	Đã HTCT lớp 1	Đã HTCT lớp 2	Đã HTCT lớp 3	Đã HTCT lớp 4																																																																																																																																					
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	Chương trình GDPT 2018	Chương trình hiện hành	Chương trình hiện hành	Chương trình hiện hành	Chương trình hiện hành																																																																																																																																					
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Phụ huynh phối hợp với nhà trường tạo điều kiện để học sinh được vui chơi, học tập an toàn, lành mạnh, phù hợp lứa tuổi tiểu học. - Học sinh chăm chỉ học tập, tích cực tham gia các hoạt động của trường, của lớp. 																																																																																																																																									
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, CSVC đảm bảo cho hoạt động dạy và học. - Tổ chức cho học sinh được tham gia nhiều hoạt động NGLL: Văn nghệ, thể dục, thể thao, trải nghiệm.. để phát triển các năng lực và phẩm chất cho học sinh. - Hỗ trợ, tư vấn tâm lý cho những học sinh có hoàn cảnh khó khăn để các em có đủ điều kiện tham gia học tập cùng bạn bè. 																																																																																																																																									
V	<p>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p> <p>1. Chất lượng giáo dục phẩm chất, năng lực.</p> <p>1.1. Năng lực</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2"></th> <th rowspan="2">Mức độ đạt được</th> <th colspan="2">Tổng số HS 848 +8 kt</th> <th colspan="2">Khối 1 179+4</th> <th colspan="2">Khối 2 168+3</th> <th colspan="2">Khối 3 203+1</th> <th colspan="2">Khối 4 152</th> <th colspan="2">Khối 5 146</th> </tr> <tr> <th>SL</th> <th>TL</th> <th>SL</th> <th>TL</th> <th>SL</th> <th>TL</th> <th>SL</th> <th>TL</th> <th>SL</th> <th>TL</th> <th>SL</th> <th>TL</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td rowspan="3"><i>Tự phục vụ, tự quản (Kì 1)</i></td> <td>Tốt</td> <td>603</td> <td>70,4</td> <td>121</td> <td>66,1</td> <td>112</td> <td>65,5</td> <td>136</td> <td>66,7</td> <td>119</td> <td>78,3</td> <td>115</td> <td>78,8</td> </tr> <tr> <td>Đạt</td> <td>253</td> <td>29,6</td> <td>62</td> <td>33,9</td> <td>59</td> <td>34,5</td> <td>68</td> <td>33,3</td> <td>33</td> <td>21,7</td> <td>31</td> <td>21,2</td> </tr> <tr> <td>CCG</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> </tr> <tr> <td rowspan="3"><i>Tự phục vụ, tự quản (Cuối năm)</i></td> <td>Tốt</td> <td>673</td> <td>78,6</td> <td>135</td> <td>73,</td> <td>127</td> <td>74,3</td> <td>160</td> <td>78,4</td> <td>130</td> <td>85,5</td> <td>121</td> <td>82,9</td> </tr> <tr> <td>Đạt</td> <td>183</td> <td>21,4</td> <td>48</td> <td>26,2</td> <td>44</td> <td>25,7</td> <td>44</td> <td>21,6</td> <td>22</td> <td>14,5</td> <td>25</td> <td>17,1</td> </tr> <tr> <td>CCG</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> <td>0</td> <td>0,0</td> </tr> <tr> <td rowspan="2"><i>Hợp tác (Kì 1)</i></td> <td>Tốt</td> <td>581</td> <td>67,9</td> <td>112</td> <td>61,2</td> <td>113</td> <td>66,1</td> <td>134</td> <td>65,7</td> <td>114</td> <td>75,0</td> <td>108</td> <td>74,0</td> </tr> <tr> <td>Đạt</td> <td>275</td> <td>32,1</td> <td>71</td> <td>38,8</td> <td>58</td> <td>33,9</td> <td>70</td> <td>34,3</td> <td>38</td> <td>25,0</td> <td>8</td> <td>26,0</td> </tr> </tbody> </table>							Mức độ đạt được	Tổng số HS 848 +8 kt		Khối 1 179+4		Khối 2 168+3		Khối 3 203+1		Khối 4 152		Khối 5 146		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	<i>Tự phục vụ, tự quản (Kì 1)</i>	Tốt	603	70,4	121	66,1	112	65,5	136	66,7	119	78,3	115	78,8	Đạt	253	29,6	62	33,9	59	34,5	68	33,3	33	21,7	31	21,2	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	<i>Tự phục vụ, tự quản (Cuối năm)</i>	Tốt	673	78,6	135	73,	127	74,3	160	78,4	130	85,5	121	82,9	Đạt	183	21,4	48	26,2	44	25,7	44	21,6	22	14,5	25	17,1	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	<i>Hợp tác (Kì 1)</i>	Tốt	581	67,9	112	61,2	113	66,1	134	65,7	114	75,0	108	74,0	Đạt	275	32,1	71	38,8	58	33,9	70	34,3	38	25,0	8	26,0
	Mức độ đạt được	Tổng số HS 848 +8 kt		Khối 1 179+4		Khối 2 168+3			Khối 3 203+1		Khối 4 152		Khối 5 146																																																																																																																														
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL																																																																																																																														
<i>Tự phục vụ, tự quản (Kì 1)</i>	Tốt	603	70,4	121	66,1	112	65,5	136	66,7	119	78,3	115	78,8																																																																																																																														
	Đạt	253	29,6	62	33,9	59	34,5	68	33,3	33	21,7	31	21,2																																																																																																																														
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0																																																																																																																														
<i>Tự phục vụ, tự quản (Cuối năm)</i>	Tốt	673	78,6	135	73,	127	74,3	160	78,4	130	85,5	121	82,9																																																																																																																														
	Đạt	183	21,4	48	26,2	44	25,7	44	21,6	22	14,5	25	17,1																																																																																																																														
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0																																																																																																																														
<i>Hợp tác (Kì 1)</i>	Tốt	581	67,9	112	61,2	113	66,1	134	65,7	114	75,0	108	74,0																																																																																																																														
	Đạt	275	32,1	71	38,8	58	33,9	70	34,3	38	25,0	8	26,0																																																																																																																														

	CCG	0	0,0		0,0		0,0		0,0	0	0,0	0	0,0
Hợp tác (Cuối năm)	Tốt	660	77,1	127	69,4	128	74,9	159	77,9	125	82,2	121	82,9
	Đạt	196	22,9	56	30,6	43	25,1	45	22,1	27	17,8	25	17,1
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tự học, tự giải quyết vấn đề (Kì 1)	Tốt	586	68,5	119	65,0	111	64,9	138	67,6	112	73,7	106	72,6
	Đạt	270	31,5	64	35,0	60	35,1	66	32,4	40	26,3	40	27,4
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tự học, tự giải quyết vấn đề (Cuối năm)	Tốt	670	78,3	138	75,4	130	76,0	162	79,4	124	81,6	116	75,5
	Đạt	186	21,7	45	24,6	41	24,0	42	20,6	28	18,4	30	20,5
	CCG	0	0,0		0,0		0,0		0,0	0	0,0	0	0,0

1.2. Phẩm chất

	Mức độ đạt được	Tổng số HS 848 +8 kt		Khối 1 179+4		Khối 2 168+3		Khối 3 203+1		Khối 4 152		Khối 5 146	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Chăm học, chăm làm (kì 1)	Tốt	593	69,3	117	63,9	116	67,8	140	68,6	113	74,3	107	73,3
	Đạt	263	30,7	66	36,1	55	32,2	64	31,4	39	25,7	39	26,7
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Chăm học, chăm làm (cuối năm)	Tốt	689	80,5	138	75,4	133	77,8	169	82,8	119	84,9	120	82,2
	Đạt	163	19,0	41	22,4	38	22,2	35	17,2	23	15,1	26	17,8
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Tự tin, trách nhiệm (kì 1)	Tốt	582	68,0	113	61,7	114	66,7	134	65,7	114	75,0	107	73,3
	Đạt	274	32,0	70	38,3	57	33,3	70	34,3	38	25,0	39	26,7
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0		0,0	0	0,0
Tự tin, trách nhiệm (cuối năm)	Tốt	660	77,1	130	71,0	130	76,0	156	76,5	128	84,2	116	79,5
	Đạt	196	22,9	53	29,0	41	24,0	48	23,5	24	15,8	30	20,5
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Trung thực, kỉ luật (kì 1)	Tốt	577	67,4	113	61,7	115	67,	133	65,2	114	75,0	102	69,9
	Đạt	279	32,6	70	38,3	56	32,7	71	34,8	38	25,0	44	30,1
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Trung thực, kỉ luật (cuối năm)	Tốt	674	78,7	138	75,4	132	77,2	160	78,4	127	83,6	117	80,1
	Đạt	182	21,3	45	24,6	39	22,8	44	21,6	2	16,4	29	19,9
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Đoàn kết, yêu thương	Tốt	599	70,0	117	63,9	118	69,0	138	67,6	117	77,0	109	74,7
	Đạt	257	30,0	66	36,1	53	31,0	66	32,4	35	23,0	37	25,3

(kì 1)	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0	0	0,0	0	0,0
Đoàn kết, yêu thương (cuối năm)	Tốt	687	80,3	138	75,4	136	79,5	163	79,9	131	86,2	119	81,5
	Đạt	169	19,7	45	24,6	35	20,5	41	20,1	21	13,8	27	18,5
	CCG	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0

2. Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục

2.1. Các môn học khối 2,3,4,5

Thời điểm	Xếp loại	Tổng số HS 669 +4 kt		Khối 2 168+3		Khối 3 203+1		Khối 4 152		Khối 5 146	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
<i>1. Tiếng Việt</i>											
Kì 1	Hoàn Thành Tốt	421	62,6	115	67,3	131	64,2	90	59,2	85	58,
	Hoàn Thành	252	37,4	56	32,7	73	35,8	62	40,8	61	41,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0		0,0	0	0,0	0	0,0
Cuối năm	Hoàn Thành Tốt	494	73,4	133	77,8	152	74,5	107	70,4	102	69,9
	Hoàn Thành	179	26,6	38	22,2	52	25,5	45	29,6	44	30,1
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,		0,0	0	0,0	0	0,0
<i>2. Toán</i>											
Kì 1	Hoàn Thành Tốt	420	62,4	119	69,6	135	66,2	86	56,6	80	54,8
	Hoàn Thành	253	37,6	52	30,4	69	33,8	66	43,4	66	45,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0		0	0	0,0	0	0,0
Cuối năm	Hoàn Thành Tốt	489	72,7	137	80,1	153	75	102	67,1	97	66,4
	Hoàn Thành	184	27,3	34	19,9	51	25	50	32,9	49	33,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0		0	0	0,0	0	0,0
<i>3. Đạo đức</i>											
Kì 1	Hoàn Thành Tốt	460	68,4	117	68,4	140	68,6	104	68,4	99	67,8
	Hoàn Thành	213	31,6	54	31,6	64	31,4	48	31,6	47	32,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0		0,0	0	0,0	0	0,0
Cuối năm	Hoàn Thành Tốt	541	80,4	135	78,9	165	80,9	123	80,9	118	80,8
	Hoàn Thành	132	19,6	36	21,1	39	19,1	29	19,1	28	19,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>											
Kì 1	Hoàn Thành Tốt	265	70,7	120	70,2	145	71,1				
	Hoàn Thành	110	29,3	51	29,8	59	28,9				
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0				
Cuối năm	Hoàn Thành Tốt	305	81,3	139	81,3	166	81,4				
	Hoàn Thành	70	18,7	32	18,7	38	18,6				
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0				
<i>5. Khoa học</i>											
Kì 1	Hoàn Thành Tốt	209	70,1					107	70,4	102	69,9
	Hoàn Thành	89	29,9					45	29,6	44	30,1
	Chưa hoàn thành	0	0,0					0	0,0	0	0,0

<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	239	80,2					122	80,3	117	80,1
	Hoàn Thành	59	19,8					30	19,7	29	19,9
	Chưa hoàn thành	0	0,0					0	0,0	0	0,0
<i>6. Lịch sử và Địa lý</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	202	67,8					104	68,4	98	67,1
	Hoàn Thành	96	32,2					4□	31,6	48	32,9
	Chưa hoàn thành	0	0,0					0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	229	76,8					117	77,0	112	76,7
	Hoàn Thành	69	23,2					35	23,0	34	23,3
	Chưa hoàn thành	0	0,0					0	0,0	0	0,0
<i>7. Âm nhạc</i>											
	Hoàn Thành Tốt	407	60,5	101	59,1	121	59,3	91	59,9	94	64,4
	Hoàn Thành	266	39,5	70	40,9	83	40,7	61	40,1	52	35,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0		0,0		0,0
	Hoàn Thành Tốt	491	73,0	118	69,0	142	69,6	118	77,6	113	77,4
	Hoàn Thành	182	27,0	53	31,0	62	30,4	34	22,4	3	22,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>8. Mỹ thuật</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	421	62,6	101	59,1	122	59,8	102	67,1	96	65,8
	Hoàn Thành	252	37,4	70	40,9	82	40,2	50	32,9	50	34,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	490	72,8	122	71,3	150	73,5	111	73,0	107	73,3
	Hoàn Thành	183	27,2	49	28,7	54	26,5	41	27,0	39	26,7
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>9. Thủ công, Kỹ thuật</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	433	64,3	105	61,4	13	66,2	99	65,1	94	64,4
	Hoàn Thành	240	35,7	66	38,6	69	33,8	53	34,9	52	35,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	505	75,0	126	73,7	152	74,5	116	76,3	111	76,0
	Hoàn Thành	168	25,0	45	26,3	52	25,5	36	23,7	35	24,0
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>10. Thể dục</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	442	65,7	108	63,2	135	66,2	102	67,1	97	66,4
	Hoàn Thành	231	34,3	63	36,8	69	33,8	50	32,9	49	33,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	521	77,4	130	76,0	154	75,5	121	79,6	116	79,5
	Hoàn Thành	152	22,6	41	24,0	50	24,5	31	20,4	30	20,5
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>11. Ngoại ngữ</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	378	56,2	89	52,0	111	54,4	91	59,9	87	59,6
	Hoàn Thành	295	43,8	82	48,0	93	45,6	61	40,1	59	40,4
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	450	66,9	110	64,3	131	64,2	107	70,4	102	69,9
	Hoàn Thành	223	33,1	61	35,7	73	35,8	45	29,6	44	30,1

	Chưa hoàn thành	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>12. Tin học</i>											
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	303	60,4			115	56,4	98	64,5	90	61,6
	Hoàn Thành	199	39,6			89	43,6	54	35,5	56	38,4
	Chưa hoàn thành	0	0,0			0	0,0	0	0,0	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	343	68,3			140	68,6	106	69,7	97	66,4
	Hoàn Thành	159	31,7			64	31,4	46	30,3	49	33,6
	Chưa hoàn thành	0	0,0			0	0,0	0	0,0	0	0,0

2.2. Các môn học và hoạt động giáo dục khối 1

	Xếp loại	Khối 1 179+4	
		SL	TL
1. Tiếng Việt		183	
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	115	62,8
	Hoàn Thành	68	37,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	136	74,3
	Hoàn Thành	47	25,7
	Chưa hoàn thành	0	0,0
2. Toán			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	115	62,8
	Hoàn Thành	68	37,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	145	79,2
	Hoàn Thành	38	20,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0
3. Đạo đức			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	112	61,2
	Hoàn Thành	71	38,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	146	79,8
	Hoàn Thành	37	20,2
	Chưa hoàn thành	0	0,0
4. Tự nhiên và Xã hội			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	117	63,9

	Hoàn Thành	66	36,1
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	148	80,9
	Hoàn Thành	35	19,1
	Chưa hoàn thành	0	0,0
5. Âm nhạc			
	Hoàn Thành Tốt	107	58,5
	Hoàn Thành	76	41,5
	Chưa hoàn thành	0	0,0
	Hoàn Thành Tốt	132	72,1
	Hoàn Thành	51	27,9
	Chưa hoàn thành	0	0,0
6. Mĩ thuật			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	107	58,5
	Hoàn Thành	76	41,5
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	134	73,2
	Hoàn Thành	49	26,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0
7. Giáo dục thể chất			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	112	61,2
	Hoàn Thành	71	38,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	142	77,6
	Hoàn Thành	41	22,4
	Chưa hoàn thành	0	0,0
8. Hoạt động trải nghiệm			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	107	58,5
	Hoàn Thành	76	41,5
	Chưa hoàn thành	0	0,0
<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	134	73,2
	Hoàn Thành	49	26,8
	Chưa hoàn thành	0	0,0
9. Tiếng Anh			
<i>Kì 1</i>	Hoàn Thành Tốt	95	51,9
	Hoàn Thành	88	48,1

		Chưa hoàn thành	0	0,0		
	<i>Cuối năm</i>	Hoàn Thành Tốt	121	66,1		
		Hoàn Thành	62	33,9		
		Chưa hoàn thành	0	0,0		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Khả năng lên lớp 2	Khả năng lên lớp 3	Khả năng lên lớp 4	Khả năng lên lớp 5	Khả năng HTCTTH

Thị trấn Lâm, ngày 13 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Tú

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN Ý YÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN XÁ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2019-2020

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	825 (7KT)	178 (5KT)	199 (1KT)	149	157	152 (1KT)
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	825	178	199	149	157	152

III. Chất lượng giáo dục: (tính cả HSKT)

	Tổng số học sinh	Tỷ lệ	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		
			SL	TL	H S K T	SL	TL	H S K T	SL	TL	SL	TL	SL	TL	H S K T
I. Kết quả học tập															
1. Tiếng Việt	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	696	84,4	152	85,4		149	74,9		128	85,9	128	87,1	139	91,4	
Hoàn thành	122	14,8	21	11,8	3	50	25,1	1	21	14,1	19	12,9	13	8,6	1
Chưa hoàn thành	5	0,6	5	2,8	2	0	0,0								
2. Toán	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	673	81,6	157	88,2		166	83,4		114	76,5	109	74,1	127	83,6	
Hoàn thành	145	17,6	16	9,0	3	33	16,6	1	35	23,5	38	25,9	25	16,4	1
Chưa hoàn thành	5	0,6	5	2,8	2										
3. Đạo đức	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	711	86,2	159	89,3		163	81,9	1	128	85,9	125	85,0	136	89,5	
Hoàn thành	112	13,6	17	9,6	3	36	18,1		21	14,1	22	15,0	16	10,5	1
Chưa hoàn thành	2	0,2	2	1,1	2										
4. Tự nhiên và Xã hội	526		178		5	199		1	149						
Hoàn thành tốt	436	82,9	162	91,0		153	76,9		121	81,2					
Hoàn thành	88	16,7	14	7,9	3	46	23,1	1	28	18,8					
Chưa hoàn thành	2	0,4	2	1,1	2										
5. Khoa học	299										147		152		1
Hoàn thành tốt	267	89,3									137	93,2	130	85,5	
Hoàn thành	32	10,7									10	6,8	22	14,5	1
Chưa hoàn thành															
6. Lịch sử và Địa lý	299										147		152		1
Hoàn thành tốt	256	85,6									130	88,4	126	82,9	
Hoàn thành	43	14,4									17	11,6	26	17,1	1
Chưa hoàn thành															
7. Âm nhạc	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	672	81,5	138	77,5		159	79,9		121	81,2	125	85,0	129	84,9	
Hoàn thành	151	18,3	38	21,3	3	40	20,1	1	28	18,8	22	15,0	23	15,1	1
Chưa hoàn thành	2	0,2	2	1,1	2										
8. Mỹ thuật	825		178		5	199		1	149		147		152		1

Hoàn thành tốt	694	84,1	144	80,9	1	169	84,9		128	85,9	125	85,0	128	84,2	
Hoàn thành	129	15,6	32	18,0	2	30	15,1	1	21	14,1	22	15,0	24	15,8	1
Chưa hoàn thành	2	0,2	2	1,1	2										
9. Thủ công, Kỹ thuật	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	697	84,5	152	85,4	1	163	81,9		121	81,2	124	84,4	137	90,1	
Hoàn thành	126	15,3	24	13,5	2	36	18,1	1	28	18,8	23	15,6	15	9,9	1
Chưa hoàn thành	2	0,2	2	1,1	2										
10. Thể dục	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	710	86,1	156	87,6	1	172	86,4	1	125	83,9	124	84,4	133	87,5	
Hoàn thành	113	13,7	20	11,2	2	27	13,6		24	16,1	23	15,6	19	12,5	1
Chưa hoàn thành	2	0,2	2	1,1	2										
11. Ngoại ngữ	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Hoàn thành tốt	590	71,5	137	77,0		142	71,4		81	54,4	106	72,1	124	81,6	
Hoàn thành	230	27,9	36	20,2	3	57	28,6	1	68	45,6	41	27,9	28	18,4	1
Chưa hoàn thành	5	0,6	5	2,8	2										
12. Tin học	448	54,3							149		147		152		1
Hoàn thành tốt	329	39,9							94	63,1	109	74,1	126	82,9	
Hoàn thành	119	14,4							55	36,9	38	25,9	26	17,1	1
Chưa hoàn thành															
II. Năng lực															
Tự phục vụ tự quản	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	729	88,4	159	89,3	1	165	82,9	1	142	95,3	125	85,0	138	90,8	
Đạt	94	11,4	17	9,6	2	34	17,1		7	4,7	22	15,0	14	9,2	1
Cần cố gắng	2	0,2	2	1,1	2										
Hợp tác	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	718	87,0	153	86,0	1	167	83,9		142	95,3	120	81,6	136	89,5	
Đạt	105	12,7	23	12,9	2	32	16,1	1	7	4,7	27	18,4	16	10,5	1
Cần cố gắng	2	0,2	2	1,1	2										
Tự học và giải quyết vấn đề	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	700	84,8	154	86,5	1	154	77,4		139	93,3	118	80,3	135	88,8	
Đạt	122	14,8	21	11,8	2	45	22,6	1	10	6,7	29	19,7	17	11,2	1
Cần cố gắng	3	0,4	3	1,7	2		0,0			0,0		0,0		0,0	
III. Phẩm chất															
Chăm học chăm làm	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	709	85,9	153	86,0	1	162	81,4		139	93,3	122	83,0	133	87,5	
Đạt	113	13,7	22	12,4	2	37	18,6	1	10	6,7	25	17,0	19	12,5	1
Cần cố gắng	3	0,4	3	1,7	2										
Tự tin trách nhiệm	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	724	87,8	161	90,4	1	167	83,9		140	94,0	122	83,0	134	88,2	
Đạt	99	12,0	15	8,4	2	32	16,1	1	9	6,0	25	17,0	18	11,8	1
Cần cố gắng	2	0,2	2	1,1	2		0,0								
Trung thực kỷ luật	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	735	89,1	158	88,8		172	86,4	1	142	95,3	125	85,0	138	90,8	
Đạt	88	10,7	18	10,1	3	27	13,6		7	4,7	22	15,0	14	9,2	1
Cần cố gắng	2	0,2	2	1,1	2										
Đoàn kết yêu thương	825		178		5	199		1	149		147		152		1
Tốt	746	90,4	165	92,7	1	176	88,4	1	141	94,6	125	85,0	139	91,4	
Đạt	77	9,3	11	6,2	2	23	11,6		8	5,4	22	15,0	13	8,6	1

Cần cố gắng	2	0,2	2	1,1	2										
IV. Khen thưởng	552		128	71,9		121	60,8		103	69,1	103		107		
- Giấy khen cấp trường	552	66,9	128	71,9		121	60,8		103	69,1	103	70,1	107	70,4	
- Giấy khen cấp trên															
VII. HS.K.Tật	7		5	2	5	1		1					1	1	1
V. Chương trình lớp học	825		178			199			149		147		152		
Hoàn thành	820	99,4	173	97,2	3	199	100	1	149	100	147	100,0	152	100	1
Chưa hoàn thành	5	0,6	5	2,8	2										

Thị trấn Lâm, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ngọc Tú